

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## **MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 48

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019 cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994); Quyết định số 1804/QĐ-QLGS5 ngày 31/07/2025 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính và Quyết định số 322/QĐ-NHNN ngày 06/03/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh và hai (02) công ty con.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này không thay đổi so với ngày 31/12/2024 gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Thành viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Khánh Chi	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính riêng được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng này.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **7. Công bố các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**THAI HUONG**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026





Số: 105/2026/BCKT-HCM.01601

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 25 tháng 03 năm 2025.



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

Người được ủy quyền

**LÂM HOÀI NHÂN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	5.1	<b>585.233</b>	<b>566.449</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	5.2	<b>1.219.788</b>	<b>798.225</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	5.3	<b>26.328.326</b>	<b>16.023.622</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		25.819.775	12.454.527
2	Cho vay các TCTD khác		508.551	3.569.095
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	5.4	<b>22.588.812</b>	<b>24.599.926</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		22.588.812	24.599.926
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	5.5	<b>280.846</b>	<b>184.066</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>124.851.577</b>	<b>108.228.371</b>
1	Cho vay khách hàng	5.6	126.416.035	109.552.804
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.7	(1.564.458)	(1.324.433)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	5.8	<b>12.631.155</b>	<b>9.380.559</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.643.232	9.400.555
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(12.077)	(19.996)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	5.9	<b>156.308</b>	<b>273.156</b>
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
2	Đầu tư dài hạn khác		52.605	168.105
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.297)	(21.949)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.040.238</b>	<b>1.058.474</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	167.588	171.659
a	Nguyên giá TSCĐ		545.614	514.432
b	Hao mòn TSCĐ		(378.026)	(342.773)
2	Tài sản cố định vô hình	5.11	872.650	886.815
a	Nguyên giá TSCĐ		1.010.774	1.009.108
b	Hao mòn TSCĐ		(138.124)	(122.293)
<b>X</b>	<b>Tài sản có khác</b>	5.12	<b>6.253.548</b>	<b>4.495.591</b>
1	Các khoản phải thu		538.620	299.325
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.593.872	4.125.759
3	Tài sản Có khác		121.056	70.507
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>195.935.831</b>	<b>165.608.439</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	5.13	<b>1.022.424</b>	<b>7.504</b>
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.022.424	7.504
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	5.14	<b>25.357.302</b>	<b>11.881.039</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		25.125.705	11.776.283
2	Vay các TCTD khác		231.597	104.756
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	5.15	<b>127.190.259</b>	<b>122.723.416</b>
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	5.16	<b>63.579</b>	<b>25.652</b>
<b>V</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	5.17	<b>24.900.355</b>	<b>16.020.800</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>4.139.640</b>	<b>3.210.136</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.393.478	2.459.276
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	746.162	750.860
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>182.673.559</b>	<b>153.868.547</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	5.19	<b>13.262.272</b>	<b>11.739.892</b>
1	Vốn của TCTD		10.139.266	9.066.625
a	Vốn điều lệ		10.032.190	8.959.336
b	Thặng dư vốn cổ phần		107.076	107.289
2	Quỹ của TCTD		1.245.308	1.045.470
3	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1.877.698	1.627.797
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>195.935.831</b>	<b>165.608.439</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn		1.725.776	1.188.176
2	Cam kết giao dịch hối đoái		176.322.901	96.172.077
a	Cam kết mua ngoại tệ		21.801.000	16.809.800
b	Cam kết bán ngoại tệ		23.245.800	6.759.800
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		131.276.101	72.602.477
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		2.235.876	1.330.645
4	Bảo lãnh khác		3.037.327	1.221.016
5	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		685.408	692.361
6	Nợ khó đòi đã xử lý		2.430.901	2.488.783

**NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG**  
Người lập biểu**NGUYỄN HỒNG YÊN**  
Kế toán trưởng**THẠCH HƯNG**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	13.556.806	11.812.113
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	10.118.009	8.498.660
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.438.797</b>	<b>3.313.453</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		223.932	138.540
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		58.791	45.770
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	6.3	<b>165.141</b>	<b>92.770</b>
III	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	6.4	<b>75.640</b>	<b>(68.252)</b>
IV	<b>Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	6.5	<b>178.778</b>	<b>283.676</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		123.933	27.221
6	Chi phí hoạt động khác		24.634	21.182
V	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	6.6	<b>99.299</b>	<b>6.039</b>
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.7	53.838	12.638
VII	Chi phí hoạt động	6.8	2.300.997	2.243.745
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1.710.496	1.396.579
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		242.047	151.413
X	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.468.449</b>	<b>1.245.166</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		282.922	245.981
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	6.9	<b>282.922</b>	<b>245.981</b>
XII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.185.527</b>	<b>999.185</b>

NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG  
Người lập biểuNGUYỄN HỒNG YẾN  
Kế toán trưởngTHÁI HƯƠNG  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026



cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.026.333	9.370.662
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(9.073.241)	(10.145.713)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		165.141	92.770
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.362.258	2.088.029
5	Thu nhập khác		(17.297)	(13.954)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		116.403	15.029
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.296.572)	(1.993.678)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	8.2	(246.099)	(258.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1.036.926	(845.686)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		2.610.543	(1.358.834)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(717.809)	(2.037.801)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(96.780)	(184.066)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.863.231)	(9.698.829)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(8.593)	(26.531)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(335.325)	53.194
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.014.920	(16.612)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		13.476.263	722.286
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		4.466.843	4.089.168
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		9.733.005	5.700.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		37.927	15.845
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(97.173)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(107.608)	186.844
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(131.480)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.247.081	(3.629.675)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm TSCĐ		(35.060)	(51.776)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		245	137
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(5.260)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		53.838	12.638
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.023	(44.261)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		451.759	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.500.000	3.500.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.464.016)	(263.290)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(512.257)	3.236.710
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.753.847	(437.226)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.768.962	15.206.188
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	7	28.522.809	14.768.962

NGUYỄN THÙY TRƯỜNG GIANG  
Người lập biểuNGUYỄN HỒNG YẾN  
Kế toán trưởng

THAI HƯƠNG

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019 cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994); Quyết định số 1804/QĐ-QLGS5 ngày 31/07/2025 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính và Quyết định số 322/QĐ-NHNN ngày 06/03/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng và bao thanh toán trong nước; thư tín dụng;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Ví điện tử;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Mua nợ.
- Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.



**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.032.190.520.000 VND (Mười nghìn không trăm ba mươi hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng); tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.959.336.420.000 VND.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) chi nhánh, và hai (02) công ty con.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 02 công ty con như sau:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%

**Số lượng nhân viên**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 4.182 người (tại ngày 31/12/2024: 3.797 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **3.3. Giả định hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### **4.3. Các khoản cho vay khách hàng**

*Dư nợ cho vay khách hàng*

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 31/12/2024, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Nghị định 86: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

#### Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **4.4. Các khoản đầu tư**

#### **a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chứng khoán kinh doanh được ngừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

#### **b) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

##### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

##### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích, số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **c) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### **d) Dự phòng các khoản đầu tư**

*Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

- Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

*Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **4.5. Các hợp đồng mua và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### **4.6. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

### **4.7. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.3).

### **4.8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

### **4.9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.10. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.



**4.11. Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**4.12. Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Các quỹ dự trữ*

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **4.14. Thu nhập và chi phí**

#### *Thu nhập lãi*

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

#### *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định, cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

### **4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **4.16. Các khoản mục ngoại bảng**

#### *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.



Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

#### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

#### *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.3) để thực hiện quản lý.

#### **4.17. Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

#### **4.18. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

##### *Tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### *Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.19. Các bên liên quan**

Người có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

#### **4.20. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****5.1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	539.262	522.823
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.971	43.626
	<b>585.233</b>	<b>566.449</b>

**5.2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
<i>Bằng VND</i>	1.193.125	796.636
<i>Bằng ngoại tệ</i>	26.663	1.589
	<b>1.219.788</b>	<b>798.225</b>

**5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác (a)	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác (b)	508.551	3.569.095
Dự phòng rủi ro	-	-
	<b>26.328.326</b>	<b>16.023.622</b>

**(a) Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.393.098	6.328.677
<i>Bằng VND</i>	6.064.896	4.965.505
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.328.202	1.363.172
Tiền gửi có kỳ hạn	18.426.677	6.125.850
<i>Bằng VND</i>	18.400.000	6.100.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	26.677	25.850
	<b>25.819.775</b>	<b>12.454.527</b>

**(b) Cho vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	508.551	3.569.095
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	508.551	3.119.095
	<b>508.551</b>	<b>3.569.095</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.935.228	9.694.945
	<b>18.935.228</b>	<b>9.694.945</b>

**5.4. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	22.588.812	24.599.926
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	22.588.812	24.599.926
	<b>22.588.812</b>	<b>24.599.926</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại tài sản có rủi ro tín dụng**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.588.812	24.599.926
	<b>22.588.812</b>	<b>24.599.926</b>

**5.5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.846	184.066
<i>Giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	280.846	184.066
	<b>280.846</b>	<b>184.066</b>

**5.6. Cho vay khách hàng**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	126.415.927	109.552.476
Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư	-	240
Cho vay khác	108	88
	<b>126.416.035</b>	<b>109.552.804</b>

**(a) Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.591.549	107.804.232
Nợ cần chú ý	369.740	389.411
Nợ dưới tiêu chuẩn	137.377	194.360
Nợ nghi ngờ	137.466	270.901
Nợ có khả năng mất vốn	1.179.903	893.900
	<b>126.416.035</b>	<b>109.552.804</b>

(b) Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	54.009.292	51.798.983
Nợ trung hạn	26.352.515	15.368.916
Nợ dài hạn	46.054.228	42.384.905
	<b>126.416.035</b>	<b>109.552.804</b>

(c) Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	46.097.837	35.614.010
Công ty TNHH	19.501.301	12.434.963
Công ty cổ phần	26.541.347	23.163.733
Doanh nghiệp tư nhân	3.480	3.738
Công ty hợp danh	63	153
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.119	11.423
Khác	40.527	-
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	80.318.198	73.938.794
	<b>126.416.035</b>	<b>109.552.804</b>

(d) Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21.898.817	20.183.435
Khai khoáng	739.727	805.205
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.105.123	36.207.536
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.026.688	1.107.280
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	919.984	1.281.571
Xây dựng	6.629.868	6.257.916
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15.744.057	12.608.320
Vận tải kho bãi	988.033	924.127
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	197.944	617.362
Thông tin và truyền thông	45.567	82.248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21.200	207.621
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.698.605	6.557.890
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.477	56.543
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	350.342	111.237
Giáo dục và đào tạo	51.211	885.080
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64.204	40.972
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	260.994	259.685
Hoạt động dịch vụ khác	18.526.999	15.605.387
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.087.444	5.753.121
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	751	268
	<b>126.416.035</b>	<b>109.552.804</b>



5.7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	939.271	814.942
Dự phòng cụ thể	625.187	509.491
	<b>1.564.458</b>	<b>1.324.433</b>

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Năm 2025</b>			
Số dư đầu năm	<b>509.491</b>	<b>814.942</b>	<b>1.324.433</b>
Số dự phòng rủi ro trích lập trong năm	173.450	153.001	326.451
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(55.732)	(28.672)	(84.404)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.022)	-	(2.022)
Số dư cuối năm	<b>625.187</b>	<b>939.271</b>	<b>1.564.458</b>
<b>Năm 2024</b>			
Số dư đầu năm	<b>454.647</b>	<b>745.039</b>	<b>1.199.686</b>
Số dự phòng rủi ro trích lập trong năm	184.520	90.331	274.851
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(103.010)	(20.428)	(123.438)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(26.666)	-	(26.666)
Số dư cuối năm	<b>509.491</b>	<b>814.942</b>	<b>1.324.433</b>

5.8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>12.391.232</b>	<b>9.264.055</b>
<i>Chứng khoán Chính phủ</i>	3.541.817	3.695.935
<i>Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>	7.239.144	2.902.018
<i>Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành</i>	1.610.271	2.666.102
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>252.000</b>	<b>136.500</b>
<i>Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</i>	136.500	136.500
<i>Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành</i>	115.500	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(12.077)</b>	<b>(19.996)</b>
<i>Dự phòng chung</i>	(12.077)	(19.996)
	<b>12.631.155</b>	<b>9.380.559</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %	Giá trị đầu tư Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Tỉ lệ nắm giữ %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>127.000</b>	-		<b>127.000</b>	-	
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	77.000	-	100%	77.000	-	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	50.000	-	100%	50.000	-	100%
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>52.605</b>	<b>(23.297)</b>		<b>168.105</b>	<b>(21.949)</b>	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	-	-	115.500	-	4,91%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	-	0,83%	2.000	-	0,83%
Tổng công ty MBLand	1.676	-	0,06%	1.676	-	0,26%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	-	6,11%	19.780	-	6,11%
Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	(2.000)	10,00%	2.000	(2.000)	10,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	(18.118)	0,50%	21.889	(18.183)	0,50%
Công ty Cổ phần xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	5.260	(3.179)	2,70%	5.260	(1.766)	5,10%
	<b>179.605</b>	<b>(23.297)</b>		<b>295.105</b>	<b>(21.949)</b>	

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2024	62.663	255.571	138.902	57.296	514.432
Mua sắm trong năm	2.803	7.415	16.777	6.438	33.433
Thanh lý, nhượng bán	(204)	(331)	(677)	(1.039)	(2.251)
Tại ngày 31/12/2025	65.262	262.655	155.002	62.695	545.614
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2024	35.977	175.404	84.768	46.624	342.773
Khấu hao trong năm	2.444	19.448	11.066	4.454	37.412
Thanh lý, nhượng bán	(154)	(331)	(636)	(1.038)	(2.159)
Tại ngày 31/12/2025	38.267	194.521	95.198	50.040	378.026
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2024	26.686	80.167	54.134	10.672	171.659
Tại ngày 31/12/2025	26.995	68.134	59.804	12.655	167.588
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>					
Tại ngày 31/12/2024					193.492
Tại ngày 31/12/2025					225.368

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 31/12/2024	842.129	166.979	1.009.108
Mua sắm trong năm	-	1.666	1.666
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>842.129</b>	<b>168.645</b>	<b>1.010.774</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 31/12/2024	10.435	111.858	122.293
Khấu hao trong năm	811	15.020	15.831
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>11.246</b>	<b>126.878</b>	<b>138.124</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2024	831.694	55.121	886.815
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>830.883</b>	<b>41.767</b>	<b>872.650</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</b>			
Tại ngày 31/12/2024			80.205
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>			<b>81.894</b>

**5.12 Tài sản có khác**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu (a)	538.620	299.325
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	5.593.872	4.125.759
Tài sản có khác (c)	121.056	70.507
	<b>6.253.548</b>	<b>4.495.591</b>

**(a) Chi tiết các khoản phải thu**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	75.189	59.447
Thuế GTGT được khấu trừ	245	243
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.423	2.423
Các khoản phải thu nội bộ	141.482	69.225
Các khoản phải thu bên ngoài	319.281	167.987
	<b>538.620</b>	<b>299.325</b>

**(b) Chi tiết các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	18.698	17.029
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.003.336	842.238
Lãi phải thu từ cho vay	4.449.558	3.237.190
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	72.725	27.245
Phí phải thu	49.555	2.057
	<b>5.593.872</b>	<b>4.125.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**(c) Tài sản có khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ	31.505	30.114
Chi phí chờ phân bổ	89.551	40.393
	<b>121.056</b>	<b>70.507</b>

**5.13 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>1.022.424</b>	<b>7.504</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	963	7.504
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.021.461	-
	<b>1.022.424</b>	<b>7.504</b>

**5.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>25.125.705</b>	<b>11.776.283</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.550.705	4.901.283
Bằng VND	5.905.394	4.901.283
Bằng ngoại tệ	645.311	-
Tiền gửi có kỳ hạn	18.575.000	6.875.000
Bằng VND	18.575.000	6.400.000
Bằng ngoại tệ	-	475.000
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>231.597</b>	<b>104.756</b>
Bằng VND	230.956	104.057
Bằng ngoại tệ	641	699
	<b>25.357.302</b>	<b>11.881.039</b>

**5.15 Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.494.221	3.477.925
Bằng VND	4.372.006	3.428.068
Bằng ngoại tệ	122.215	49.857
Tiền gửi có kỳ hạn	122.475.577	119.096.213
Bằng VND	122.388.390	119.022.338
Bằng ngoại tệ	87.187	73.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
Bằng ngoại tệ	29	27
Tiền gửi ký quỹ	220.432	149.251
Bằng VND	217.064	148.922
Bằng ngoại tệ	3.368	329
	<b>127.190.259</b>	<b>122.723.416</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng, loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6.733.967	5.495.360
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	202.944	209.185
<i>Công ty TNHH</i>	2.304.094	1.558.306
<i>Công ty cổ phần</i>	3.621.652	3.344.353
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	3.594	2.767
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	96.398	21.408
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	18.807	16.726
<i>Tổ chức kinh tế khác</i>	486.478	342.615
Tiền gửi của cá nhân	120.456.292	117.228.056
	<b>127.190.259</b>	<b>122.723.416</b>

**5.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	63.579	25.652
	<b>63.579</b>	<b>25.652</b>

**5.17 Phát hành giấy tờ có giá**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	5.000.000	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.734.955	8.001.950
Từ 5 năm trở lên (i)	4.165.400	5.018.850
	<b>24.900.355</b>	<b>16.020.800</b>

Đây là các khoản trái phiếu được Ngân hàng phát hành có giá trị ghi sổ bằng với mệnh giá và giá trị thuần, không phát sinh chiết khấu và phụ trội trái phiếu. Các đợt phát hành trái phiếu đã được Hội đồng quản trị thông qua phù hợp với Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

- (i) Trong đó, số lượng trái phiếu được phân phối thành công từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng lần 2 (đợt 3) (ngày kết thúc đợt chào bán: 25/08/2025) là 15.000.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Toàn bộ số tiền thu được theo mệnh giá từ đợt phát hành trái phiếu này (1.500.000 triệu đồng) đã được Ngân hàng sử dụng để bổ sung vốn cho vay dành cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được Hội đồng quản trị thông qua.

**5.18 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	177.194	97.922
Các khoản phải trả nội bộ	406.169	516.644
Các khoản phải trả bên ngoài	162.799	136.294
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	153.656	109.513
<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>	-	17.340
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	9.143	9.441
	<b>746.162</b>	<b>750.860</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.19 Vốn và các quỹ****5.19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>8.959.336</b>	<b>107.289</b>	<b>564</b>	<b>710.112</b>	<b>334.794</b>	<b>1.627.797</b>	<b>11.739.892</b>
Tăng vốn bằng tiền (*)	451.972	(213)	-	-	-	-	451.759
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.185.527	1.185.527
Trích lập các quỹ trong năm (**)	-	-	-	99.919	99.919	(314.744)	(114.906)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	620.882	-	-	-	-	(620.882)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>10.032.190</b>	<b>107.076</b>	<b>564</b>	<b>810.031</b>	<b>434.713</b>	<b>1.877.698</b>	<b>13.262.272</b>

(\*) Trong năm, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 10.032.190.520.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 107.285.410 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần thông qua 2 hình thức:

- Phát hành 62.088.201 cổ phần phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2023 và
- Chào bán 45.197.209 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(\*\*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025.

	Số tiền
	Triệu VND
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	99.919
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	99.919
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	99.918
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	14.988
	<b>314.744</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng**

	31/12/2025			31/12/2024		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp các cổ đông	10.032.190	10.032.190	-	8.959.336	8.959.336	-
Thặng dư vốn cổ phần	107.076	107.076	-	107.289	107.289	-
	<b>10.139.266</b>	<b>10.139.266</b>	<b>-</b>	<b>9.066.625</b>	<b>9.066.625</b>	<b>-</b>

**5.19.3 Cổ phiếu**

	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.003.219.052	895.933.642
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6.1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	449.347	133.090
Thu nhập lãi cho vay	10.775.370	10.250.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.268.938	1.397.651
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	58.879	27.686
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.272	2.953
	<b>13.556.806</b>	<b>11.812.113</b>

6.2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi	8.985.808	7.934.813
Lãi tiền vay	1.709	211
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.129.294	563.206
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng khác	1.198	430
	<b>10.118.009</b>	<b>8.498.660</b>

6.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lãi thuần từ dịch vụ thanh toán</b>	<b>16.056</b>	<b>15.970</b>
+ Thu từ dịch vụ thanh toán	37.837	34.955
+ Chi về dịch vụ thanh toán	21.781	18.985
<b>Lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ</b>	<b>(3.082)</b>	<b>(3.267)</b>
+ Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.504	1.241
+ Chi từ dịch vụ ngân quỹ	4.586	4.508
<b>Lãi thuần từ hoạt động ủy thác và đại lý</b>	<b>34.287</b>	<b>26.501</b>
+ Thu từ hoạt động ủy thác và đại lý	40.336	30.272
+ Chi từ hoạt động ủy thác và đại lý	6.049	3.771
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động tư vấn</b>	<b>44.062</b>	<b>(842)</b>
+ Thu từ hoạt động tư vấn	44.779	4.861
+ Chi từ hoạt động tư vấn	717	5.703
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>73.818</b>	<b>54.408</b>
+ Thu từ hoạt động dịch vụ khác	99.476	67.211
+ Chi từ hoạt động dịch vụ khác	25.658	12.803
	<b>165.141</b>	<b>92.770</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<b>Năm 2025</b> Triệu VND	<b>Năm 2024</b> Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	215.317	300.698
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	139.677	368.950
	<b>75.640</b>	<b>(68.252)</b>

**6.5. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>Năm 2025</b> Triệu VND	<b>Năm 2024</b> Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.082	314.178
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	25.223	32.001
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán đầu tư	(7.919)	(1.499)
	<b>178.778</b>	<b>283.676</b>

**6.6. Lãi/ (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	<b>Năm 2025</b> Triệu VND	<b>Năm 2024</b> Triệu VND
<b>Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>123.933</b>	<b>27.221</b>
+ Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	116.403	15.029
+ Thu nhập khác	7.530	12.192
<b>Chi về hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>24.634</b>	<b>21.182</b>
+ Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	898	104
+ Chi phí khác	23.736	21.078
	<b>99.299</b>	<b>6.039</b>

**6.7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<b>Năm 2025</b> Triệu VND	<b>Năm 2024</b> Triệu VND
<b>Thu nhập góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>53.838</b>	<b>12.638</b>
+ Thu từ chứng khoán đầu tư	42.706	-
+ Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	11.132	12.638
	<b>53.838</b>	<b>12.638</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.8. Chi phí hoạt động**

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>10.555</b>	<b>8.555</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.427.166</b>	<b>1.401.744</b>
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.134.933	1.101.800
Các khoản chi đóng góp theo lương	131.596	118.355
Chi trợ cấp	1.807	367
Chi khác cho cán bộ, nhân viên	158.830	181.222
<b>Chi về tài sản</b>	<b>301.160</b>	<b>268.092</b>
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	53.245	50.256
<b>Chi hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>32.164</b>	<b>30.929</b>
Trong đó:		
Công tác phí	30.468	24.317
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.696	6.612
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>187.592</b>	<b>172.443</b>
<b>Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>1.348</b>	<b>1.635</b>
<b>Chi hoạt động khác</b>	<b>341.012</b>	<b>360.347</b>
	<b>2.300.997</b>	<b>2.243.745</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.468.449</b>	<b>1.245.166</b>
Các khoản điều chỉnh	(53.838)	(15.263)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(53.838)	(15.263)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.414.611</b>	<b>1.229.903</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	282.922	245.981
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>282.922</b>	<b>245.981</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>12/31/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	585.233	566.449
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác (có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	450.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	898.013	499.761
	<b>28.522.809</b>	<b>14.768.962</b>

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng số cán bộ, CNV (người)</b>	<b>4.182</b>	<b>3.797</b>
Tổng quỹ lương	1.134.933	1.101.800
Thu nhập khác	50.901	46.739
Tổng thu nhập	1.185.834	1.148.539
Tiền lương bình quân (người/tháng)	22,62	24,18
Thu nhập bình quân (người/tháng)	23,63	25,21

**8.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	819	24.008	19.234	5.593
Thuế TNDN	84.986	282.922	246.099	121.809
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.708	179.454	176.908	26.254
	<b>109.513</b>	<b>486.384</b>	<b>442.241</b>	<b>153.656</b>



**8.3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	1.725.776	1.188.176
Bảo lãnh khác	3.037.327	1.221.016
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	1.796.123	169.312
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	156.886	143.332
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	51.869	351.440
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.032.449	556.932
Cam kết giao dịch hối đoái	176.322.901	96.172.077
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	21.801.000	16.809.800
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	23.245.800	6.759.800
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	131.276.101	72.602.477
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.235.876	1.330.645
	<b>183.321.880</b>	<b>99.911.914</b>

**8.4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	685.377	580.751
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	111.580
Phí phải thu chưa thu được	31	30
	<b>685.408</b>	<b>692.361</b>



**8.5. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	490.593	600.645
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.940.308	1.888.138
	<b>2.430.901</b>	<b>2.488.783</b>

**8.6. Giao dịch và số dư các bên liên quan**

Giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí trả lãi tiền gửi của</b>	<b>129</b>	<b>360</b>
Thành viên Hội đồng quản trị	23	90
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	89	203
Thành viên Ban Kiểm soát	17	67
<b>Công ty con</b>		
Chi phí trả lãi tiền gửi	8.179	7.757
Chi phí khác	11.143	1.337
Thu nhập từ lãi cho vay	77	-
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	327	204

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025 và Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo quy chế lương của Ngân hàng.

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính**

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>73.743</b>	<b>44.346</b>
Thành viên Hội đồng quản trị	5.568	3.664
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	67.682	40.285
Thành viên Ban Kiểm soát	493	397
<b>Công ty con</b>		
Tiền gửi	166.624	173.728
Góp vốn vào Công ty con	127.000	127.000
Cho vay Công ty con	10.800	-

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ giao dịch hay số dư trọng yếu nào khác đối với các bên liên quan khác của ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**8.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng này.

**8.8. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**8.8.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

### **A. Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

#### **(a) Các tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

#### **(b) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh mục 4 về các chính sách kế toán.

#### **(c) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

### **B. Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong các Thông tư và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**8.8.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

**A. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; đầu tư chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất; việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm tài chính.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	585.233	-	-	-	-	-	-	585.233
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.219.788	-	-	-	-	-	1.219.788
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.319.775	2.500.000	-	508.551	-	-	26.328.326
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	999.245	5.199.128	4.399.988	11.990.451	-	-	22.588.812
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	280.846	-	-	-	-	-	280.846
VI Cho vay khách hàng (*)	1.824.486	-	28.348.052	85.543.780	2.137.464	8.410.512	131.945	19.796	126.416.035
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	252.000	-	294.038	-	1.051.228	8.718.276	2.327.690	12.643.232
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	179.605	-	-	-	-	-	-	179.605
IX Tài sản cố định	-	1.040.238	-	-	-	-	-	-	1.040.238
X Tài sản có khác (*)	-	6.253.548	-	-	-	-	-	-	6.253.548
	<b>1.824.486</b>	<b>8.310.624</b>	<b>54.167.706</b>	<b>93.536.946</b>	<b>6.537.452</b>	<b>21.960.742</b>	<b>8.850.221</b>	<b>2.347.486</b>	<b>197.535.663</b>

(\*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.378.794	12	145	642	133	-	26.379.726
II Tiền gửi của khách hàng	-	421.997	24.457.626	27.353.506	35.205.547	31.274.016	8.477.567	-	127.190.259
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	63.579	-	63.579
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	3.000.000	15.734.955	4.165.400	24.900.355
V Các khoản nợ khác	-	4.139.640	-	-	-	-	-	-	4.139.640
	-	<b>4.561.637</b>	<b>50.836.420</b>	<b>27.353.518</b>	<b>37.205.692</b>	<b>34.274.658</b>	<b>24.276.234</b>	<b>4.165.400</b>	<b>182.673.559</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.824.486</b>	<b>3.748.987</b>	<b>3.331.286</b>	<b>66.183.428</b>	<b>(30.668.240)</b>	<b>(12.313.916)</b>	<b>(15.426.013)</b>	<b>(1.817.914)</b>	<b>14.862.104</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.824.486</b>	<b>3.748.987</b>	<b>3.331.286</b>	<b>66.183.428</b>	<b>(30.668.240)</b>	<b>(12.313.916)</b>	<b>(15.426.013)</b>	<b>(1.817.914)</b>	<b>14.862.104</b>



**B. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.083	38.888	-	45.971
II. Tiền gửi tại NHNN	-	26.663	-	26.663
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.812	1.164.936	179.131	1.354.879
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
V. Cho vay khách hàng (*)	-	139.603	-	139.603
VI. Tài sản có khác (*)	-	84.952	2.154	87.106
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.895</b>	<b>1.455.042</b>	<b>181.285</b>	<b>1.654.222</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	645.952	-	645.952
II. Tiền gửi của khách hàng	7.767	204.933	99	212.799
III. Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.864.471	-	2.864.471
IV. Các khoản nợ khác	12	2.039	87	2.138
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.779</b>	<b>3.717.395</b>	<b>186</b>	<b>3.725.360</b>
I. Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.116	(2.262.353)	181.099	(2.071.138)
II. Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(44.865)	-	(44.865)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>10.116</b>	<b>(2.307.218)</b>	<b>181.099</b>	<b>(2.116.003)</b>

(\*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

	12/31/2025	31/12/2024
	VND	VND
USD	25.800	25.000
EUR	30.890	26.230
JPY	171	165
HKD	3.250	2.900
GBP	35.440	31.770
SGD	20.600	18.640
CAD	19.250	17.610
CHF	33.360	27.970
AUD	17.610	16.000

**C. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á**

Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày đáo hạn :

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	585.233	-	-	-	-	585.233
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.219.788	-	-	-	-	1.219.788
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.319.775	2.500.000	508.551	-	-	26.328.326
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	22.588.812	-	-	-	-	22.588.812
V Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	280.846	-	-	-	-	280.846
VI Cho vay khách hàng (*)	1.454.746	369.740	3.850.591	12.212.465	39.658.032	38.500.145	30.370.316	126.416.035
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	252.000	294.038	1.051.228	8.718.275	2.327.691	12.643.232
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	52.605	127.000	179.605
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.040.238	1.040.238
X Tài sản có khác (*)	-	-	433.550	833.178	2.622.353	1.878.325	486.142	6.253.548
	<b>1.454.746</b>	<b>369.740</b>	<b>52.530.595</b>	<b>15.839.681</b>	<b>43.840.164</b>	<b>49.149.350</b>	<b>34.351.387</b>	<b>197.535.663</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	26.378.794	12	787	133	-	26.379.726
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.879.624	27.353.506	66.479.563	8.477.566	-	127.190.259
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.579	-	63.579
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.000.000	15.734.955	4.165.400	24.900.355
V Các khoản nợ khác	-	-	1.409.960	729.800	1.773.696	226.184	-	4.139.640
	-	-	<b>52.668.378</b>	<b>28.083.318</b>	<b>73.254.046</b>	<b>24.502.417</b>	<b>4.165.400</b>	<b>182.673.559</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.454.746</b>	<b>369.740</b>	<b>(137.783)</b>	<b>(12.243.637)</b>	<b>(29.413.882)</b>	<b>24.646.933</b>	<b>30.185.987</b>	<b>14.862.104</b>

(\*) Các mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.9 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Các cam kết tín dụng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước (*)	126.924.586	152.547.561	35.232.044	280.846	6.998.979
	<b>126.924.586</b>	<b>152.547.561</b>	<b>35.232.044</b>	<b>280.846</b>	<b>6.998.979</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

8.10 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Hoạt động khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>I. Thu nhập</b>	<b>13.694.009</b>	<b>12.098.605</b>	<b>53.838</b>	<b>12.638</b>	<b>622.060</b>	<b>494.145</b>	-	-	<b>14.369.907</b>	<b>12.605.388</b>
1. Thu nhập từ lãi	13.497.927	11.784.427	-	-	58.879	27.686	-	-	13.556.806	11.812.113
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư	196.082	314.178	53.838	12.638	-	-	-	-	249.920	326.816
3. Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	-	-	563.181	466.459	-	-	563.181	466.459
<b>II. Chi phí</b>	<b>10.135.312</b>	<b>8.529.162</b>	-	-	<b>223.102</b>	<b>435.903</b>	<b>2.300.997</b>	<b>2.243.744</b>	<b>12.659.411</b>	<b>11.208.809</b>
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	10.118.009	8.498.660	-	-	-	-	-	-	10.118.009	8.498.660
2. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	17.303	30.502	-	-	223.102	435.903	2.247.752	2.193.488	2.488.157	2.659.893
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	53.245	50.256	53.245	50.256
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước dự phòng</b>	<b>3.558.697</b>	<b>3.569.443</b>	<b>53.838</b>	<b>12.638</b>	<b>398.958</b>	<b>58.242</b>	<b>(2.300.997)</b>	<b>(2.243.744)</b>	<b>1.710.496</b>	<b>1.396.579</b>
1. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	242.047	151.413	-	-	-	-	-	-	242.047	151.413
<b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>	<b>3.316.650</b>	<b>3.418.030</b>	<b>53.838</b>	<b>12.638</b>	<b>398.958</b>	<b>58.242</b>	<b>(2.300.997)</b>	<b>(2.243.744)</b>	<b>1.468.449</b>	<b>1.245.166</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á  
 Số 117 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.10 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Huy động vốn và cho vay, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Hoạt động khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
<b>III. Tài sản bộ phận (*)</b>										
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	585.233	566.449	585.233	566.449
2. Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	1.219.788	798.225	1.219.788	798.225
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.935.229	9.694.945	-	-	-	-	7.393.097	6.328.677	26.328.326	16.023.622
4. Chứng khoán kinh doanh	22.588.812	24.599.926	-	-	-	-	-	-	22.588.812	24.599.926
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	280.846	184.066	-	-	280.846	184.066
6. Cho vay khách hàng	126.416.035	109.552.804	-	-	-	-	-	-	126.416.035	109.552.804
7. Chứng khoán đầu tư	12.391.232	9.264.055	252.000	136.500	-	-	-	-	12.643.232	9.400.555
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	179.605	295.105	-	-	-	-	179.605	295.105
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.040.238	1.058.474	1.040.238	1.058.474
10. Tài sản có khác	5.471.593	4.096.458	-	-	122.279	29.301	659.676	369.832	6.253.548	4.495.591
<b>Tổng tài sản</b>	<b>185.802.901</b>	<b>157.208.188</b>	<b>431.605</b>	<b>431.605</b>	<b>403.125</b>	<b>213.367</b>	<b>10.898.032</b>	<b>9.121.657</b>	<b>197.535.663</b>	<b>166.974.817</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.022.424	7.504	-	-	-	-	-	-	1.022.424	7.504
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.357.302	11.881.039	-	-	-	-	-	-	25.357.302	11.881.039
3. Tiền gửi của khách hàng	127.190.259	122.723.416	-	-	-	-	-	-	127.190.259	122.723.416
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	63.579	25.652	-	-	-	-	-	-	63.579	25.652
5. Phát hành giấy tờ có giá	24.900.355	16.020.800	-	-	-	-	-	-	24.900.355	16.020.800
6. Các khoản nợ khác	3.393.478	2.459.276	-	-	-	-	746.162	750.860	4.139.640	3.210.136
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>181.927.397</b>	<b>153.117.687</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>746.162</b>	<b>750.860</b>	<b>182.673.559</b>	<b>153.868.547</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

8.10 Báo cáo bộ phận ( tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.11 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 NGUYỄN THỦY TRƯỜNG GIANG  
 Người lập biểu

  
 NGUYỄN HỒNG YẾN  
 Kế toán trưởng

  
 THÁI HƯƠNG  
 Tổng Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2026

